

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	Bùi Thị	Ngân	LNH006492	1	26.25	3.5	29.75
2	Ma Nhân Hoàng	Anh	TQU000098	1	25.75	3.5	29.25
3	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TTB005915	1	25.50	3.5	29.00
4	Nguyễn Hùng	Sơn	LNH007960	1	25.50	3.5	29.00
5	Hoàng Thị Vân	Thư	TND025171	2	25.25	3.5	28.75
6	Nguyễn Thị	Nhung	LNH006991	1	25.25	3.5	28.75
7	Nguyễn Phương	Hoa	THV004749	1	27.25	1.5	28.75
8	Nguyễn Thị Hiền	Châu	THV001226	1	27.00	1.5	28.50
9	Nguyễn Thị Thu	Huệ	TQU002239	1	25.00	3.5	28.50
10	Nguyễn Thị	Linh	DCN006410	2	24.75	3.5	28.25
11	Nguyễn Thu	Hà	TQU001432	1	24.50	3.5	28.00
12	Trần Thị Lan	Anh	TND001099	1	26.50	1.5	28.00
13	Hoàng Như	Quỳnh	THV011063	1	24.25	3.5	27.75
14	Nguyễn Lê Thu	Hà	LNH002503	1	24.25	3.5	27.75
15	Hà Thị Ngọc	Linh	THV007366	1	24.00	3.5	27.50
16	Ngô Duy Hồng	Quân	LNH007568	2	25.75	1.5	27.25
17	Nông Văn	Quân	TQU004497	1	23.75	3.5	27.25
18	Nguyễn Thị	Huyền	TDV013542	1	25.75	1.5	27.25
19	Lê Thị Minh	Thảo	TQU005062	1	25.75	1.5	27.25
20	Lã Thị	Linh	YTB012556	1	25.75	1.5	27.25
21	Nguyễn Thị	Anh	TND000706	1	25.75	1.5	27.25
22	Vũ Thị Mai	Sao	THV011268	1	25.75	1.5	27.25
23	Đỗ Thị Thái	Hà	HDT006565	1	26.25	1.0	27.25
24	Phạm Thị	Nga	THP010025	1	26.00	1.0	27.00
25	Nguyễn Thị Vân	Anh	HDT001193	1	26.00	1.0	27.00
26	Bùi Thị Trà	My	TTB004084	1	25.50	1.5	27.00
27	Đặng Thị	Hiền	TTB002121	1	25.50	1.5	27.00
28	Nguyễn Ngọc	Lan	DCN005913	1	25.50	1.5	27.00
29	Nguyễn Thị Thùy	Dung	TQU000854	1	25.25	1.5	26.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
30	Triệu Thị Thanh	Viễn	DCN013068	1	23.25	3.5	26.75
31	Nguyễn Thị Lan	Phương	TQU004348	1	25.25	1.5	26.75
32	Hoàng Thị	Mai	TQU003506	1	23.25	3.5	26.75
33	Vũ Thuỷ	Tiên	THV013361	1	25.25	1.5	26.75
34	Bùi Thị	Hà	LNH002420	1	23.25	3.5	26.75
35	Phạm Việt	Trình	THP015567	1	26.25	0.5	26.75
36	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	HDT018040	1	25.00	1.5	26.50
37	Trần Uyên	Chi	TDV003028	1	25.00	1.5	26.50
38	Đinh Thị	Ngân	DCN007924	1	23.00	3.5	26.50
39	Lê Thị	Hằng	HDT007837	1	25.50	1.0	26.50
40	Đặng Thị	Bảy	THV000922	1	23.00	3.5	26.50
41	Lương Thị	Thảo	THV012200	1	23.00	3.5	26.50
42	Bùi Thị Thanh	Tú	TDV034185	1	25.50	1.0	26.50
43	Nguyễn Thị Mai	Hương	TDV014432	1	25.75	0.5	26.25
44	Đỗ Thuý	Duyên	TQU000975	1	22.75	3.5	26.25
45	Nguyễn Văn	Thiên	THP013793	1	25.25	1.0	26.25
46	Tô Thúy	Hằng	TLA004679	1	26.25		26.25
47	Nguyễn Văn	Tùng	TLA015205	1	26.25		26.25
48	Vương Thị Linh	Chi	HDT002573	1	24.75	1.5	26.25
49	Nguyễn Thị	Định	BJA003042	1	23.25	3.0	26.25
50	Lò Thị	Dung	THV002060	1	22.75	3.5	26.25
51	Nguyễn Thị	Huyền	HDT011476	1	25.25	1.0	26.25
52	Nguyễn Thị	Dịu	THP002119	1	25.75	0.5	26.25
53	Nguyễn Đức	Công	LNH001193	2	25.50	0.5	26.00
54	Phạm Thị Thanh	Hải	YTB006466	1	25.00	1.0	26.00
55	Mai Thị Thanh	Hà	TQU001412	1	24.50	1.5	26.00
56	Nguyễn Thị	Yến	TQU006635	1	24.50	1.5	26.00
57	Phạm Thị Diệu	Hằng	BJA004295	1	25.50	0.5	26.00
58	Vũ Thị Minh	Nguyệt	TQU004022	1	24.50	1.5	26.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
59	Đỗ Thị	Luyến	YTB013634	1	25.00	1.0	26.00
60	Hoàng Thị	Hoa	THP005281	1	25.00	1.0	26.00
61	Đỗ Thị	Duyên	KQH002424	1	25.50	0.5	26.00
62	Hà Kim	Oanh	TTB004678	1	24.50	1.5	26.00
63	Đặng Thị	Linh	TDV016336	1	25.00	1.0	26.00
64	Lê Thị	Ninh	HDT019102	1	25.00	1.0	26.00
65	Dương Thùy	Linh	SPH009423	1	24.50	1.5	26.00
66	Trần Ngọc	Toàn	KHA010183	1	25.00	1.0	26.00
67	Lê Thị Minh	Thu	TQU005354	1	24.50	1.5	26.00
68	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	LNH002792	1	24.50	1.5	26.00
69	Nguyễn Thị	Huệ	HDT010545	1	25.00	1.0	26.00
70	Khiếu Thị Kim	Anh	YTB000458	2	25.25	0.5	25.75
71	Lương Thị Thu	Hoài	DCN004228	2	25.25	0.5	25.75
72	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	HDT025673	1	25.25	0.5	25.75
73	Nguyễn Huy	Khánh	THV006575	1	25.25	0.5	25.75
74	Phạm Thị Minh	Phương	THV010544	1	24.25	1.5	25.75
75	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	THV009525	1	24.25	1.5	25.75
76	Tạ Duy	Thanh	DCN010032	1	25.25	0.5	25.75
77	Nguyễn Phan	Hưng	TDV014128	1	25.25	0.5	25.75
78	Sỹ Thị Nhật	Lệ	YTB012157	1	25.25	0.5	25.75
79	Chu Minh	Trang	DCN011617	1	25.25	0.5	25.75
80	Lê Thị	Dung	HDT003842	1	24.75	1.0	25.75
81	Trần Anh	Tuấn	TND028015	1	24.25	1.5	25.75
82	Triệu Việt	Chinh	THV001425	1	24.25	1.5	25.75
83	Tạ Thị	Quỳnh	SPH014577	1	22.25	3.5	25.75
84	Bùi Thị	Ngân	HDT017604	1	24.75	1.0	25.75
85	Phạm Hồng	Thắm	THP013587	2	25.00	0.5	25.50
86	Lê Thị Khánh	Linh	TLA007808	2	25.00	0.5	25.50
87	Đồng Văn	Minh	THP009506	2	23.50	2.0	25.50

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 03/08/2015

Trang 4

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
88	Bùi Thị	Nhớ	LNH006909	2	22.00	3.5	25.50
89	Trần Thị	Liên	TQU003045	1	24.00	1.5	25.50
90	Hoàng Hải	Ngân	YTB015364	1	24.00	1.5	25.50
91	Nguyễn Thị ánh	Ngọc	SPH012589	1	25.00	0.5	25.50
92	Phạm Quốc	Thịnh	LNH008892	1	23.00	2.5	25.50
93	Cao Xuân	Hiền	THV004247	1	22.00	3.5	25.50
94	Đặng Thúy	Nga	TDV020350	1	25.00	0.5	25.50
95	Hoàng Văn	Ngọc	TQU003907	1	22.00	3.5	25.50
96	Trịnh Thùy	Linh	DCN006627	1	24.50	1.0	25.50
97	Nguyễn Thị Thu	Hường	THP007284	1	25.00	0.5	25.50
98	Phạm Thị	Hương	TDV014479	1	25.00	0.5	25.50
99	Đặng Thị Quỳnh	Anh	LNH000171	1	24.00	1.5	25.50
100	Vi Thị Thu	Trang	DCN012027	1	22.00	3.5	25.50
101	Nguyễn Thị Thu	Hoài	LNH003577	1	22.00	3.5	25.50
102	Nguyễn Thị	Quyên	HDT020811	2	24.25	1.0	25.25
103	Lèo Huyền	Trang	DCN011720	2	21.75	3.5	25.25
104	Hoàng Thị	Kiều	TQU002883	2	21.75	3.5	25.25
105	Lê Thị	Ngọc	HDT017949	1	24.75	0.5	25.25
106	Vũ Huy	Hoài	TND009220	1	23.75	1.5	25.25
107	Hà Kiều	Anh	THV000166	1	21.75	3.5	25.25
108	Trần Thùy	Giang	HDT006459	1	24.25	1.0	25.25
109	Phạm Thị Thân	Thương	SPH016909	1	24.75	0.5	25.25
110	Trần Thị ánh	Tuyết	DCN012864	1	24.25	1.0	25.25
111	Nguyễn Đình	Tiến	DCN011427	1	24.25	1.0	25.25
112	Kiều Thị Huyền	Trang	KQH014436	1	24.75	0.5	25.25
113	Nguyễn Thảo	Phương	THV010522	1	23.75	1.5	25.25
114	Phạm Thị Thùy	Dung	HDT004028	1	23.75	1.5	25.25
115	Thiều Thị	Trinh	HDT027451	1	24.75	0.5	25.25
116	Dương Thị	Thương	TLA013548	1	24.25	1.0	25.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
117	Vũ Thị	Anh	THP000937	1	24.75	0.5	25.25
118	Cao Thị	Xuyến	TND029846	1	21.75	3.5	25.25
119	Nguyễn Thị	Dương	DCN002123	1	21.75	3.5	25.25
120	Hoàng Thị Phương	Uyên	DCN012920	1	21.75	3.5	25.25
121	Nguyễn Minh	Thúy	THV013150	1	23.75	1.5	25.25
122	Lê Hồng	Ngọc	DCN008058	2	24.50	0.5	25.00
123	Võ Thị Hồng	Trang	HHA014848	2	24.50	0.5	25.00
124	Lý San	Mấy	DCN007320	2	21.50	3.5	25.00
125	Chu Thị Kim	Chi	TND002199	2	23.50	1.5	25.00
126	Bùi Thị	Phượng	DCN009006	1	24.00	1.0	25.00
127	Vũ Thị	Liên	YTB012306	1	24.00	1.0	25.00
128	Nguyễn Thị Việt	Phượng	THP011646	1	24.50	0.5	25.00
129	Nguyễn Phương	Anh	THV000400	1	24.50	0.5	25.00
130	Trịnh Phương	Thanh	THV011924	1	23.50	1.5	25.00
131	Phạm Thị	Linh	HDT014743	1	24.00	1.0	25.00
132	Nguyễn Thu	Thảo	THP013451	1	25.00		25.00
133	Hoàng Thị	Huyền	THV005749	1	23.50	1.5	25.00
134	Lê Tố	Anh	HDT000593	1	24.50	0.5	25.00
135	Lê Thị Ngọc	Mai	TND015949	1	23.50	1.5	25.00
136	Nguyễn Thị	Hương	TDV014388	1	24.50	0.5	25.00
137	Vũ Thị Tú	Uyên	YTB024837	1	23.00	2.0	25.00
138	Phan Hoàng	Đức	SPH004362	1	25.00		25.00
139	Nguyễn Lan	Anh	TQU000129	1	23.50	1.5	25.00
140	Vũ Thị	Dương	THP002855	1	24.50	0.5	25.00
141	Bùi Thị	Thương	THV013261	1	23.50	1.5	25.00
142	Hà Thị	My	LNH006229	1	21.50	3.5	25.00
143	Mã Thị Mỹ	Hạnh	DCN003183	2	21.25	3.5	24.75
144	Từ Thị	Tuyến	TND028584	2	23.25	1.5	24.75
145	Phùng Thị Ngọc	ánh	THV000842	2	23.25	1.5	24.75

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 03/08/2015

Trang 6

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
146	Ngô Thị	Ngọc	THP010352	2	23.75	1.0	24.75
147	Hoàng Thị	Lam	TDV015475	1	23.25	1.5	24.75
148	Tạ Quế	Anh	YTB001230	1	23.75	1.0	24.75
149	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	YTB018329	1	23.75	1.0	24.75
150	Phạm Thị	Giang	HDT006422	1	23.25	1.5	24.75
151	Trần Quỳnh Anh	Thư	THV013233	1	21.25	3.5	24.75
152	Nguyễn Phương	Mai	TDV018665	1	24.25	0.5	24.75
153	Phạm Thị Hương	Giang	LNH002395	1	23.25	1.5	24.75
154	Hoàng Thị	Tư	DCN012871	1	21.25	3.5	24.75
155	Lê Thị ánh	Trinh	HDT027415	2	23.00	1.5	24.50
156	Nguyễn Thị	Oanh	KQH010551	2	24.00	0.5	24.50
157	Nguyễn Thị Bích	Thuận	THP014171	2	24.00	0.5	24.50
158	Phạm Thị Thuỳ	Linh	TDV017190	1	23.50	1.0	24.50
159	Lê Thị Thúy	Vân	KHA011485	1	23.50	1.0	24.50
160	Nguyễn Anh	Cường	TLA002252	1	24.50		24.50
161	Phạm Thị Thu	Hiền	HHA004655	1	23.00	1.5	24.50
162	Nguyễn Thị	Huyền	THP006557	1	23.50	1.0	24.50
163	Trịnh Bích	Phương	TND020116	1	23.00	1.5	24.50
164	Nguyễn Thị	Xuân	TLA015814	1	23.50	1.0	24.50
165	Nguyễn Thị	Tinh	HDT025944	1	23.00	1.5	24.50
166	Lương Thị	Thảo	LNH008490	1	21.00	3.5	24.50
167	Nguyễn Thị	Lý	HDT015874	1	23.50	1.0	24.50
168	Nguyễn Thị	Quỳnh	THV011145	1	23.00	1.5	24.50
169	Đặng Mạnh	Hùng	TQU002264	1	23.00	1.5	24.50
170	Vũ Thị Thúy	Hằng	SPH005765	1	23.00	1.5	24.50
171	Cù Thu	Thủy	TQU005449	1	23.00	1.5	24.50
172	Trần Thái	Bảo	SPH001971	1	24.50		24.50
173	Lành Văn	Thành	KQH012408	1	21.00	3.5	24.50
174	Trần Bùi Lan	Hương	LNH004576	1	23.00	1.5	24.50

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 03/08/2015

Trang 7

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
175	Trần Hải	Nam	THV009057	1	23.00	1.5	24.50
176	Nguyễn Thị Mai	Trang	TLA014103	1	24.00	0.5	24.50
177	Nguyễn Thị Hà	Trang	DCN011779	1	21.00	3.5	24.50
178	Hoàng Thị	Hoà	TND008888	2	22.75	1.5	24.25
179	Hoàng Thị Bích	Phượng	TDV023805	2	23.25	1.0	24.25
180	Nguyễn Thị	Tấm	YTB019074	2	23.25	1.0	24.25
181	Ngọc Châu An	Mi	HHA009104	2	22.25	2.0	24.25
182	Đỗ Thị	Hoài	HDT009549	2	23.25	1.0	24.25
183	Vũ Thị Hoài	Linh	THV007829	2	22.75	1.5	24.25
184	Đào Duy	Hải	TLA004256	2	23.75	0.5	24.25
185	Vũ Ngọc Quỳnh	Trang	BJA013696	2	24.25		24.25
186	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TND018947	2	20.75	3.5	24.25
187	Nguyễn Thị	Giang	YTB005628	2	23.25	1.0	24.25
188	Nguyễn Thị	Hằng	YTB007020	1	22.25	2.0	24.25
189	Nguyễn Phương	Hảo	TQU001582	1	22.75	1.5	24.25
190	Nguyễn Thị	Hiền	TND007899	1	20.75	3.5	24.25
191	Cao Phương	Chi	THV001244	1	22.75	1.5	24.25
192	Trần Thị	Loan	BJA007971	1	23.25	1.0	24.25
193	Hoàng Thị	Hạnh	HDT007478	1	23.25	1.0	24.25
194	Bùi Thị	Hương	KQH006558	1	23.75	0.5	24.25
195	Hà Ngọc Thủy	Tiên	LNH009416	1	20.75	3.5	24.25
196	Hà Thị Minh	Hạnh	THV003851	1	22.75	1.5	24.25
197	Lê Thị Mỹ	Linh	THV007450	1	23.25	1.0	24.25
198	Lê Hoàng	Anh	SPH000486	1	23.75	0.5	24.25
199	Lưu Khánh	Linh	SPH009654	1	20.75	3.5	24.25
200	Trịnh Đức	Mạnh	HDT016368	1	23.25	1.0	24.25
201	Nguyễn Trần Ngân	Diệp	LNH001390	1	20.75	3.5	24.25
202	Nguyễn Thị	Hiền	TQU001721	2	20.50	3.5	24.00
203	Nguyễn Văn	Thắng	LNH008758	2	22.50	1.5	24.00

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 03/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
204	Nguyễn Thị Kim	Thoa	DCN010684	2	23.50	0.5	24.00
205	Nguyễn Thị	Thủy	TND024896	2	22.50	1.5	24.00
206	Tần San	Mấy	THV008633	2	20.50	3.5	24.00
207	Nguyễn Thị	Đạt	YTB004758	2	23.00	1.0	24.00
208	Chu Thị	Thảo	SPH015531	2	23.50	0.5	24.00
209	Ngô Văn	Chính	THP001673	1	23.00	1.0	24.00
210	Ngô Minh	Nhật	HDT018521	1	22.50	1.5	24.00
211	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCN010306	1	23.50	0.5	24.00
212	Lữ Thị Hải	Yến	TLA015865	1	23.50	0.5	24.00
213	Nguyễn Hằng	Ngọc	SPH012568	1	22.50	1.5	24.00
214	Lê	Hoàn	TLA005486	1	24.00		24.00
215	Phạm Thị	Liểu	TDV016179	1	23.00	1.0	24.00
216	Vũ Duy	Tiến	HHA014203	1	22.50	1.5	24.00
217	Nguyễn Linh	Chi	TDV002927	1	23.50	0.5	24.00
218	Tường Thị Vân	Anh	TLA001318	1	23.50	0.5	24.00
219	Chu Thúy	Hiền	TQU001685	1	20.50	3.5	24.00
220	Nguyễn Thị Thu	Thảo	THV012275	1	22.50	1.5	24.00
221	Đỗ Thu	Huyền	BKA005921	2	23.75		23.75
222	Lê Thị	Hương	HDT012078	1	22.25	1.5	23.75
223	Đào Tiến	Tùng	THV014733	1	22.25	1.5	23.75
224	Lê Thị Trà	My	TDV019572	1	23.25	0.5	23.75
225	Đặng Hồng	Gấm	LNH002301	1	22.25	1.5	23.75
226	Nguyễn Thị	Huyền	TND011224	1	22.25	1.5	23.75
227	Trương Phương	Thảo	YTB020000	1	22.75	1.0	23.75
228	Cao Thị	Phương	HDT019645	1	22.75	1.0	23.75
229	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	TLA006359	1	23.75		23.75
230	Nguyễn Thị	Hiền	TND007913	2	22.00	1.5	23.50
231	Dương Vũ Hồng	Nhung	SPH013028	2	23.00	0.5	23.50
232	Nguyễn Quang	Duẩn	KHA001631	2	22.50	1.0	23.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
233	Nguyễn Thị	Thơ	THV012748	2	20.00	3.5	23.50
234	Nguyễn Thị Hoài	Thu	TDV029849	2	23.00	0.5	23.50
235	Hoàng Thị Ngọc	Như	TND019084	2	20.00	3.5	23.50
236	Trần Thị Hà	Trang	YTB023098	2	23.00	0.5	23.50
237	Nguyễn Thị	Trà	THP014966	2	22.50	1.0	23.50
238	Phạm Thị Ngọc	Nhung	TLA010569	2	23.50		23.50
239	Đinh Thị	Huệ	LNH003865	1	23.00	0.5	23.50
240	Lưu Thị Minh	Châu	THV001217	1	22.00	1.5	23.50
241	Lê Thị	Thoa	HDT024151	1	22.50	1.0	23.50
242	Đỗ Thị	Thảo	TND022842	1	22.00	1.5	23.50
243	Thào Thu	Phượng	THV010557	1	20.00	3.5	23.50
244	Nguyễn Thị	Nga	TND017365	1	22.00	1.5	23.50
245	Nguyễn Thị	Hồng	HDT010153	1	22.50	1.0	23.50
246	Nguyễn Thị Thu	Phượng	HVN008357	1	22.50	1.0	23.50
247	Lê Thị Thúy	Hằng	YTB006968	1	22.50	1.0	23.50
248	Phùng Thị	Hồng	DCN004460	2	22.75	0.5	23.25
249	Nguyễn Ngọc	Lâm	THP007920	2	22.75	0.5	23.25
250	Nguyễn Thúy	Phượng	LNH007467	2	21.75	1.5	23.25
251	Nguyễn Thanh	Hoa	LNH003452	2	22.75	0.5	23.25
252	Nguyễn Mạnh	Chí	SPH002467	2	22.25	1.0	23.25
253	Nguyễn Thị Hải	Lý	DCN007072	2	19.75	3.5	23.25
254	Phạm Thị	Lam	HDT013083	2	21.75	1.5	23.25
255	Vũ Huy	Anh	KHA000745	2	23.25		23.25
256	Dương Minh	Thư	THV013201	2	19.75	3.5	23.25
257	Quách Văn	Long	TQU003359	2	19.75	3.5	23.25
258	Hứa Phương	Thảo	HDT023104	2	21.75	1.5	23.25
259	Trần Trọng	Thông	LNH008947	2	22.75	0.5	23.25
260	Trần Thị	Nga	THP010043	1	22.25	1.0	23.25
261	Nguyễn Hoàng Mỹ	Linh	THP008322	1	22.25	1.0	23.25

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: C00 (Văn - Sử - Địa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 03/08/2015

Trang 10

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
262	Nguyễn Thu	Hà	THP003884	1	22.25	1.0	23.25
263	Mai Thị Thủy	Tiên	DND024539	1	22.25	1.0	23.25
264	Cao Thị	Thơm	THP013977	1	22.25	1.0	23.25
265	Nguyễn Thị	Lan	TQU002928	1	21.75	1.5	23.25
266	Trịnh Tiến	Cường	TLA002331	1	20.25	3.0	23.25
267	Nguyễn Thị Thảo	Quỳnh	LNH007762	1	22.75	0.5	23.25
268	Ngô Thị Thanh	Huyền	HVN004623	1	22.75	0.5	23.25
269	Vũ Hồng	Ngọc	THV009610	4	21.50	1.5	23.00
270	Hoàng Thị Hải	Yến	TQU006618	2	21.50	1.5	23.00
271	Đào Thúy	Quỳnh	THV011038	1	21.50	1.5	23.00
272	Nguyễn Thị	ánh	TLA001446	1	22.00	1.0	23.00
273	Lê Thị	Hiên	HDT008425	1	21.50	1.5	23.00
274	Phan Diệu	Anh	TTB000226	1	21.50	1.5	23.00
275	Đào Thị	Thu	HVN010083	1	22.00	1.0	23.00
276	Phan Ngọc	Tiến	SPH017047	2	22.75		22.75
277	Hàn Hồng	Trang	HDT026353	2	21.75	1.0	22.75
278	Nguyễn Văn	Quốc	KHA008302	2	21.75	1.0	22.75
279	Phạm Thị Bích	Hạnh	THP004320	2	22.25	0.5	22.75
280	Nguyễn Đức	Dung	THV002071	2	22.25	0.5	22.75
281	Phạm Thị Thu	Trang	YTB023039	1	21.75	1.0	22.75
282	Lê Thị	Loan	HDT015080	1	21.25	1.5	22.75
283	Nguyễn Thanh	An	HDT000084	1	21.25	1.5	22.75
284	Phạm Văn	Long	YTB013481	1	21.75	1.0	22.75
285	Vương Thị Mai	Hương	DCN005465	2	22.00	0.5	22.50
286	Phạm Xuân	Tiến	SPH017062	2	22.50		22.50
287	Lê Thị Tú	Anh	YTB000531	2	21.50	1.0	22.50
288	Nguyễn Minh	Thùy	LNH009126	2	19.00	3.5	22.50
289	Lê Bình	Sơn	DCN009667	2	22.00	0.5	22.50
290	Nguyễn Thanh	Hằng	TLA004637	1	22.00	0.5	22.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
291	Nguyễn Thị	Hằng	TDV009184	2	21.25	1.0	22.25
292	Dương Thị	Bình	TDV002454	2	20.75	1.5	22.25
293	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	YTB010119	2	21.25	1.0	22.25
294	Đinh Thị Nhật	Lệ	KHA005420	2	21.25	1.0	22.25
295	Nguyễn Anh	Tiến	TND025564	2	20.75	1.5	22.25
296	Nông Thảo	Lam	TND013196	2	18.75	3.5	22.25
297	Diệp Tiên	Nữ	HHA010750	2	18.75	3.5	22.25
298	Nguyễn Trà	My	BJA008863	1	22.25		22.25
299	Nguyễn Thị	Nga	TDV020522	1	21.25	1.0	22.25
300	Nguyễn Phương	Ngân	DCN007939	1	21.75	0.5	22.25
301	Nguyễn Mai	Hương	TLA006730	2	22.00		22.00
302	Đào Thị Hà	My	TQU003657	2	20.50	1.5	22.00
303	Phó Văn	Trần	SPH017934	1	18.50	3.5	22.00
304	Ngô Thủy	Vy	HHA016421	1	22.00		22.00
305	Quách Thị Thu	Huyền	KQH006348	2	21.25	0.5	21.75
306	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	TDV005593	2	21.25	0.5	21.75
307	Trần Thị Quỳnh	Hoa	YTB008328	2	20.75	1.0	21.75
308	Trần Thị Thu	Uyên	TQU006376	1	20.25	1.5	21.75
309	Đinh Thị Thanh	Ngân	LNH006495	2	21.00	0.5	21.50
310	Nguyễn Thị Lan	Anh	TDV000944	2	20.50	1.0	21.50
311	Nguyễn Lê Trung	Anh	TTB000172	1	20.00	1.5	21.50
312	Đào Thị Thu	Thủy	SPH016538	2	20.00	1.0	21.00
313	Nguyễn Văn	Tâm	TLA012075	2	20.00	1.0	21.00
314	Lê Thị Thu	Thảo	TTB005864	2	19.50	1.5	21.00
315	Nguyễn Đức	Tú	DCN012387	2	20.25	0.5	20.75
316	Trần Thị Bích	Phượng	BJA010628	2	20.00	0.5	20.50
317	Nguyễn Thị Bích	Phượng	THV010491	2	17.00	1.5	18.50
318	Nguyễn Văn	Hoàng	KHA004037	2	17.75	0.5	18.25
319	Nguyễn Mạnh	Hải	TQU001493	2	15.75	1.5	17.25

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 03/08/2015

Trang 12

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
320	Lưu Khánh	Huyền	TQU002442	2	15.25	1.5	16.75
321	Nguyễn Mạnh	Hùng	SPH007191	2	16.50		16.50

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2015
NGƯỜI LẬP BIỂU